

Số: 85/BC-UBND

Cường Lợi, ngày 04 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO**Thực trạng và kế hoạch sử dụng nguồn nhân lực ngành nông nghiệp
và phát triển nông thôn tại địa phương giai đoạn 2021-2030**

Thực hiện Công văn số 50/PNN ngày 30/6/2022 của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Đình Lập về việc phối hợp báo cáo cung cấp thông tin phục vụ xây dựng chiến lược về Đề án đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. UBND xã Cường Lợi báo cáo như sau:

Phần thứ nhất**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC
NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TẠI ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN
2011-2021****1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu của Quy hoạch, Đề án
phát triển nhân lực ngành**

1.1. Kết quả triển khai chủ trương chính sách về phát triển nguồn nhân lực ngành nông nghiệp và PTNT (chương trình, nội dung đã thực hiện, kinh phí thực hiện...)

Trong giai đoạn 2011-2020, cán bộ, công chức xã, đội ngũ cán bộ quản lý hợp tác xã được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý nông nghiệp và phát triển nông thôn do tỉnh tổ chức, số lượt tham gia được 6 lượt.

Trong giai đoạn 2011-2021 toàn xã đào tạo nghề cho lao động nông thôn được 515 người, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo trong lĩnh vực nông lâm nghiệp tăng từ 4,8% năm 2011 lên 65,48% năm 2021 (gồm lao động có trình độ đại học, cao đẳng trung cấp, đào tạo nghề ngắn hạn).

**1.2. Thực trạng nhân lực ngành nông nghiệp và PTNT tại địa phương
giai đoạn 2011-2021**

a. Đánh giá thực trạng cán bộ, công chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn (*không bao gồm hệ thống khuyến nông*) theo mức độ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của ngành về số lượng và chất lượng.

- Cán bộ quản lý là lãnh đạo UBND xã có 02 người, trình độ chuyên môn trung cấp, trình độ lý luận chính trị trung cấp. Công chức chuyên môn 01 người có trình độ chuyên môn đại học, trình độ lý luận chính trị trung cấp. Cán bộ quản lý, công chức chuyên môn đều đã qua lớp bồi dưỡng quản lý nhà nước.

- Đội ngũ cán bộ, công chức nhìn chung có bản lĩnh chính trị vững vàng;

có kiến thức trình độ và năng lực; có tinh thần trách nhiệm và ý thức kỷ luật, đoàn kết; khắc phục khó khăn để học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, văn hóa, quản lý nhà nước, tin học, trình độ của cán bộ, công chức ngày được nâng cao.

- Cán bộ, công chức xã tuy được đào tạo, bồi dưỡng nhưng không có trình độ chuyên ngành quản lý nhóm ngành nông, lâm nghiệp. Việc vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, quản lý nhà nước, quản lý kinh tế vào thực tế chỉ đạo, điều hành thực thi công việc chưa được phát huy.

- *Thống kê thực trạng cán bộ, công chức, viên chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn (không bao gồm hệ thống khuyến nông) theo Biểu mẫu số 1 dưới đây.*

b. Đánh giá thực trạng lao động sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản trên địa bàn xã theo mức độ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh về số lượng và chất lượng.

- Cơ cấu lao động đang từng bước chuyển dịch theo hướng tích cực, song số lao động làm việc trong các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm tỷ lệ thấp, trong khi lao động ở khu vực nông, lâm nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ rất cao có 930 người/1042 lao động chiếm 89,25%.

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn góp phần tích cực trong việc thay đổi tư duy lao động sản xuất của người nông dân, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm và giảm nghèo bền vững khu vực nông thôn. Tạo được sự chuyển biến cơ bản trong nhận thức của các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị, xã hội và người lao động về vai trò quan trọng của đào tạo nghề cho lao động nông thôn đối với phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân trên địa bàn.

- Tuy nhiên, một bộ phận lao động nông thôn chưa nhận thức đầy đủ về việc học nghề để tạo việc làm và phát triển kinh tế gia đình. Sau đào tạo chưa mạnh dạn đầu tư vào sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp theo mô hình sản xuất hàng hóa, dịch vụ nông nghiệp. Khi khảo sát nhu cầu học nghề của người lao động, số lao động nông thôn đăng ký học nghề chiếm tỷ lệ ngày càng thấp qua các năm.

- Trên địa bàn có 01 Hợp tác xã nông lâm nghiệp (HTX) hoạt động từ năm 2016. Hiện nay, đội ngũ cán bộ quản lý HTX gồm 4 người, trong đó 1 Giám đốc có trình độ chuyên môn trung cấp, 01 Phó giám đốc có trình độ chuyên môn đại học, 1 Kiểm soát viên có trình độ chuyên môn đại học, 01 kế toán có trình độ chuyên môn đại học.

- Nhìn chung đội ngũ quản lý HTX có trình độ, năng lực, tuy nhiên đa số là đội ngũ trẻ, chưa có kinh nghiệm trong công tác quản lý điều hành, chuyên môn đào tạo trái với lĩnh vực sản xuất kinh doanh, cán bộ quản lý mới chỉ được tham gia các khóa bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ ngắn ngày, vì vậy gây khó khăn chung trong công tác quản lý HTX.

- Hiệu quả hoạt động của HTX nông lâm nghiệp trong những năm gần đây thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển HTX, HTX không có khả năng tích lũy từ nội bộ để tái đầu tư. Hoạt động của HTX phản ánh qua doanh thu và lãi thấp.

- *Thống kê số lao động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản như Biểu mẫu số 2 dưới đây.*

2. Đánh giá kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- Kết quả đạt được: Được sự quan tâm, hỗ trợ của các cấp, các ngành chức năng cấp trên, trong giai đoạn 2011-2020, đội ngũ cán bộ, công chức phụ trách lĩnh vực nông nghiệp cấp xã, đội ngũ cán bộ quản lý hợp tác xã nông lâm nghiệp trên địa bàn được tham gia các lớp đào tạo bồi dưỡng kiến thức về nông nghiệp và phát triển nông thôn, góp phần đáp ứng yêu cầu công việc.

Lao động nông thôn được đào tạo nghề tăng, có kinh nghiệm trong sản xuất nông lâm nghiệp, đã góp phần cho tăng trưởng trong sản xuất nông – lâm nghiệp; từng bước có sự chuyên dịch hiệu quả về cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn; đời sống nông dân được cải thiện rõ rệt, góp phần quan trọng trong việc giảm nghèo.

- Khó khăn, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân: Cán bộ lãnh đạo, công chức chuyên môn, đội ngũ cán bộ quản lý hợp tác xã có trình độ, năng lực, tuy nhiên không được đào tạo từ các chuyên ngành nông nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi, cơ khí nông nghiệp, thủy lợi, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp... bên cạnh đó công chức chuyên môn kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực nên chưa dành được nhiều thời gian để nghiên cứu, tham mưu, triển khai các nhiệm vụ thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn xã. Vì vậy chưa đáp ứng với việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới, tính chủ động, sáng tạo trong triển khai thực hiện công việc còn hạn chế.

Công chức chuyên môn kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực, trong khi đó công tác đào tạo, bồi dưỡng chưa được tổ chức hàng năm để nâng cao kiến thức đáp ứng yêu cầu công việc.

Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn còn nhiều bất cập, việc lựa chọn nghề để tổ chức đào tạo cho người lao động chưa phù hợp với nhu cầu của người lao động, hiệu quả giải quyết việc làm cho người lao động sau đào tạo nghề thấp. Sự trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước của một bộ phận nhân dân vẫn còn tồn tại, chưa mạnh dạn đầu tư vào sản xuất, phấn đấu thoát nghèo và vươn lên làm giàu.

Phần thứ hai

ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2021-2030

1. Mục tiêu và dự kiến nguồn nhân lực đến năm 2030

- Mục tiêu và định hướng phát triển nguồn nhân lực của địa phương đến

năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

- Kế hoạch/nhu cầu sử dụng nhân lực trong các cơ quan, đơn vị nhà nước ngành Nông nghiệp và PTNT đến 2030 (báo cáo theo **Biểu mẫu số 3** dưới đây).

- Kế hoạch/nhu cầu lao động khu vực sản xuất nông lâm thủy sản của địa phương đến năm 2030 (báo cáo theo **Biểu mẫu số 4** dưới đây).

- Kế hoạch đào tạo cho đội ngũ công chức, viên chức ngành nông nghiệp và PTNT ở địa phương các cấp đến năm 2030 (báo cáo theo **Biểu mẫu số 5** dưới đây).

- Kế hoạch đào tạo cho lao động nông nghiệp khu vực sản xuất kinh doanh ở địa phương các cấp đến năm 2030 (báo cáo theo **Biểu mẫu số 6** dưới đây).

2. Đề xuất nhiệm vụ, giải pháp cụ thể về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực đến 2030, định hướng đến 2045

- Giải pháp về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, bao gồm các giải pháp về thu hút, tuyển dụng, đào tạo, quy hoạch, bổ nhiệm, luân chuyển, biệt phái, chế độ tiền lương...

- Giải pháp ưu tiên đối với người học nhằm thu hút, học sinh, sinh viên theo học các ngành nghề nông nghiệp và PTNT.

- Giải pháp về quy hoạch và phát triển hợp lý mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo nhân lực của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Giải pháp về tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

- Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển

- Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Giải pháp khác

2. Kiến nghị với Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các Bộ ngành có liên quan.

Nơi nhận:

- Phòng NN&PTNT huyện;

- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nông Thị Tuyết

Biểu mẫu số 1: Thực trạng nguồn nhân lực hệ thống các cơ quan, đơn vị nhà nước ngành Nông nghiệp và PTNT của tỉnh (tính đến 31/12/2021)

| STT | Vị trí và ngành nghề đào tạo | Trình độ chuyên môn | | | | | |
|----------|--|---------------------|---------|---------|----------|-----------|------|
| | | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | Cao đẳng | Trung cấp | Khác |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| I | Cấp huyện | | | | | | |
| a | Cán bộ quản lý, trong đó phân chia theo chuyên ngành đào tạo. | | | | | | |
| | <i>Nông nghiệp</i> | | | | | | |
| | <i>Lâm nghiệp</i> | | | | | | |
| | <i>Thủy sản</i> | | | | | | |
| | <i>Thủy lợi</i> | | | | | | |
| | <i>Kinh tế & PTNT</i> | | | | | | |
| | <i>Khác</i> | | | | | | |
| b | Cán bộ chuyên môn, trong đó phân chia theo chuyên ngành đào tạo. | | | | | | |
| | <i>Nông nghiệp</i> | | | | | | |
| | <i>Lâm nghiệp</i> | | | | | | |

| | | | | | | | |
|-----------|--|--|--|---|--|---|--|
| | <i>Thủy sản</i> | | | | | | |
| | <i>Thủy lợi</i> | | | | | | |
| | <i>Kinh tế Nông nghiệp & PTNT</i> | | | | | | |
| | <i>Khác</i> | | | | | | |
| II | Cấp xã | | | | | | |
| a | Cán bộ quản lý, trong đó phân chia theo chuyên ngành đào tạo. | | | | | | |
| | <i>Nông nghiệp</i> | | | | | | |
| | <i>Lâm nghiệp</i> | | | | | | |
| | <i>Thủy sản</i> | | | | | | |
| | <i>Thủy lợi</i> | | | | | | |
| | <i>Kinh tế Nông nghiệp & PTNT</i> | | | | | | |
| | <i>Khác</i> | | | | | 2 | |
| b | Cán bộ chuyên môn, trong đó phân chia theo chuyên ngành đào tạo. | | | | | | |
| | <i>Nông nghiệp</i> | | | | | | |
| | <i>Lâm nghiệp</i> | | | | | | |
| | <i>Thủy sản</i> | | | | | | |
| | <i>Thủy lợi</i> | | | | | | |
| | <i>Kinh tế Nông nghiệp & PTNT</i> | | | | | | |
| | <i>Khác</i> | | | 1 | | | |

Biểu mẫu số 2: Thực trạng lao động sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản trên địa bàn xã, thị trấn

Tính đến: 31/12/2021

| STT | Ngành nghề đào tạo | Tổng số | Chia theo trình độ chuyên môn | | | | | | |
|------------|---|------------|-------------------------------|----------|-----------|----------------|-------------|-------------------|------------------|
| | | | Sau đại học | Đại học | Cao đẳng | Trung cấp nghề | Sơ cấp nghề | Đào tạo ngắn ngày | Chưa qua đào tạo |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| I. | Tổng số lao động trên địa bàn xã, thị trấn | 1042 | | 32 | 58 | 116 | | 515 | 321 |
| II. | Lao động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản | 930 | | 8 | 21 | 65 | | 515 | 321 |
| 1. | Nông nghiệp | | | | | | | | |
| 2. | Lâm nghiệp | | | | | | | | |
| 3. | Thủy sản | | | | | | | | |
| 4. | Thủy lợi | | | | | | | | |
| 5. | Kinh tế NN, PTNT | | | | | | | | |
| 6. | Ngành nghề khác | | | | | | | | |
| | Nông lâm nghiệp kết hợp | 930 | | 8 | 21 | 65 | | 515 | 321 |
| | Tổng số | | | | | | | | |

Ghi chú: Lao động sản xuất kinh doanh bao gồm lao động tại các doanh nghiệp, công ty công ích, nông lâm trường, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, nông trường và các cá nhân, tổ chức ngoài nhà nước khác...

Biểu mẫu số 4. Kế hoạch/nhu cầu lao động khu vực sản xuất nông lâm thủy sản của địa phương đến năm 2030

| STT | Ngành nghề đào tạo | Kế hoạch sử dụng đến năm 2025 | | | | | | | Kế hoạch sử dụng đến năm 2030 | | | | | | |
|------------|--|-------------------------------|---------|----------|----------------|-------------|-------------------|------------------|-------------------------------|---------|----------|----------------|-------------|-------------------|------------------|
| | | Sau đại học | Đại học | Cao đẳng | Trung cấp nghề | Sơ cấp nghề | Đào tạo ngắn ngày | Chưa qua đào tạo | Sau đại học | Đại học | Cao đẳng | Trung cấp nghề | Sơ cấp nghề | Đào tạo ngắn ngày | Chưa qua đào tạo |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) |
| I. | Tổng số lao động trên địa bàn | | 48 | 70 | 125 | | 616 | 220 | | 60 | 80 | 135 | | 850 | |
| II. | Lao động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản | | 8 | 21 | 65 | | 616 | 220 | | 10 | 22 | 67 | 5 | 850 | |
| 1. | <i>Nông nghiệp</i> | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. | <i>Lâm nghiệp</i> | | | | | | | | | | | | | | |
| 3. | <i>Thủy sản</i> | | | | | | | | | | | | | | |
| 4. | <i>Thủy lợi</i> | | | | | | | | | | | | | | |
| 5. | <i>Kinh tế NN & PTNT</i> | | | | | | | | | | | | | | |
| 6. | <i>Khác</i> | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng số | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Lao động khu vực sản xuất bao gồm lao động tại các doanh nghiệp, công ty công ích, nông lâm trường, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, nông trường và các cá nhân, tổ chức ngoài nhà nước khác...)

Biểu mẫu số 6. Kế hoạch đào tạo cho lao động nông nghiệp khu vực sản xuất kinh doanh ở địa phương các cấp đến năm 2030

| STT | Ngành đào tạo | Kế hoạch đào tạo giai đoạn 2021 - 2025 | | | | | | | Kế hoạch đào tạo giai đoạn 2025 - 2030 | | | | | | | Ghi chú |
|-----|-----------------|--|-------------|---------|----------|-----------|--------|----------|--|-------------|---------|----------|-----------|--------|----------|---------|
| | | Tổng số | Trong đó | | | | | | Tổng số | Trong đó | | | | | | |
| | | | Sau đại học | Đại học | Cao đẳng | Trung cấp | Sơ cấp | Ngắn hạn | | Sau đại học | Đại học | Cao đẳng | Trung cấp | Sơ cấp | Ngắn hạn | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | |
| 1. | Nông nghiệp | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | |
| 2. | Lâm nghiệp | | | | | | 1 | | | | | | | 1 | | |
| 3. | Thủy sản | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4. | Thủy lợi | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5. | Kinh tế, PTNT | | | | | | 1 | | 2 | | 2 | 2 | 1 | | | |
| 6. | Ngành nghề khác | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng số | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Kế hoạch đào tạo trên cơ sở định hướng phát triển ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh, gắn với khai thác thế mạnh, tiềm năng của mỗi địa phương.

-----Hết mẫu phiếu số 02/NN-----

